**GIẢI THÍCH NỘI DUNG**

**VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**PHIẾU SỐ 01/IO-DN**

**Phiếu thu thập thông tin về doanh nghiệp**

*(Áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp*

*không thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm)*

**I. Mục đích điều tra**

Thu thập thông tin về kết quả và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của 178 nhóm ngành sản phẩm phục vụ cho việc lập bảng cân đối liên ngành I/O và biên soạn hệ số chi phí trung gian theo các nhóm ngành sản phẩm cho cả nước và các vùng kinh tế.

**II. Đối tượng và phạm vi điều tra**

Phiếu áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trừ các doanh nghiệp tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

Thu thập thông tin về kết quả và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của **sản phẩm chính** của doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra.

Sản phẩm chính của doanh nghiệp là sản phẩm (phân loại theo 178 sản phẩm I/O) có **giá trị sản xuất (GO)** lớn nhất.

Để xác minh sản phẩm chính của doanh nghiệp (trong trường hợp số liệu trích xuất từ Điều tra DN 2020 bị sai thông tin ), cần xác định **Giá trị sản xuất quy ước** để kiểm tra lại thông tin ban đầu.

**Giá trị sản xuất quy ước** của các sản phẩm được xác định như sau:

+ Các sản phẩm I/O 112 (Dịch vụ phân phối điện), 113 (Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống), 125 (Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), 127 (Dịch vụ Bán buôn), 128 (Dịch vụ Bán lẻ), 151 (Dịch vụ kinh doanh bất động sản):

GO = Doanh thu thuần – Trị giá vốn hàng bán

+ Sản phẩm I/O 140 (Dịch vụ ăn uống):

GO = Doanh thu thuần – Trị giá vốn hàng chuyển bán

+ Sản phẩm I/O 161 (Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch):

GO = Doanh thu thuần – Chi hộ khách hàng

+ Sản phẩm I/O 173 (Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc):

GO = Doanh thu thuần – Chi trả thưởng

+ Các sản phẩm I/O còn lại:

GO = Doanh thu thuần

**Ví dụ 1**: Một doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sau:

(1) Cá đông lạnh (mã VCPA 10201, mã I/O 43): doanh thu năm 2019 là 5 tỷ đồng.

(2) Phi lê cá sấy khô (mã VCPA 10202, mã I/O 43): doanh thu năm 2019 là 3 tỷ đồng.

(3) Thức ăn cho thuỷ sản (mã VCPA 10800, mã I/O 54): doanh thu năm 2019 là 6 tỷ đồng.

Từ số liệu trên tính được:

GO sản phẩm I/O 43 = 5 tỷ + 3 tỷ = 8 tỷ

GO sản phẩm I/O 54 = 6 tỷ

Như vậy, **sản phẩm chính** của doanh nghiệp là sản phẩm I/O 43 (Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản).

**Ví dụ 2**: Một doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sau:

(1) Xây dựng hầm đường bộ (mã VCPA 42120, mã I/O 122): doanh thu năm 2019 là 12 tỷ.

(2) Mua bán nhà chung cư (mã VCPA 68101, mã I/O 151): doanh thu năm 2019 là 65 tỷ, giá vốn hàng bán là 52 tỷ.

Từ số liệu trên tính được:

GO sản phẩm I/O 122 = 12 tỷ

GO sản phẩm I/O 151 = 65 tỷ - 52 tỷ = 13 tỷ

Như vậy, **sản phẩm chính** của doanh nghiệp là sản phẩm I/O 151 (Dịch vụ kinh doanh bất động sản).

**III. Phương pháp ghi phiếu điều tra**

**Thông tin định danh**

Thông tin định danh sẽ được tự động link từ kết quả điều tra doanh nghiệp 2020. Các thông tin định danh bao gồm**:**

1. Tên doanh nghiệp

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh); Xã/phường/thị trấn; Thôn, ấp (số nhà, đường phố); Số điện thoại.

3. Loại hình kinh tế

4. Tên và mã sản phẩm I/O

**Phần I: Doanh thu thuần hoạt động SXKD của DN trong năm 2019**

**5**. **Xin ông/bà cho biết tổng doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2019 là [HIỂN THỊ DOANH THU THUẦN CỦA DN NĂM 2019 TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DN NĂM 2020] triệu đồng có đúng không?**

Doanh nghiệp xác nhận doanh thu thuần năm 2019 của doanh nghiệp *(link từ kết quả điều tra doanh nghiệp 2020)* có đúng không?

Nếu số liệu chưa đúng, doanh nghiệp cung cấp thông tin về doanh thu thuần thực tế năm 2019 của doanh nghiệp *(doanh nghiệp lấy chỉ tiêu mã số 10 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)*.

**6**. **Trong năm 2019, Doanh nghiệp có sản xuất kinh doanh [SẢN PHẨM] không?**

Doanh nghiệp xác nhận trong năm 2019 có hay không sản xuất kinh doanh sản phẩm I/O (tại câu 4)

**7**. **Doanh thu thuần thực tế [SẢN PHẨM] trong năm 2019 là [HIỂN THỊ DOANH THU THUẨN CỦA SP I/O CHỌN MẪU CỦA DN NĂM 2019 TỪ KẾT QUẢ CHỌN MẪU] triệu đồng có đúng không?**

Doanh nghiệp xác nhận doanh thu thuần năm 2019 của sản phẩm I/O được chọn mẫu điều tra *(link từ kết quả điều tra doanh nghiệp 2020)* có đúng không?

Nếu số liệu chưa đúng, doanh nghiệp cung cấp doanh thu thuần thực tế năm 2019 của sản phẩm I/O được chọn mẫu *(doanh nghiệp lấy số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 511 tương ứng với số phát sinh có TK 911 của sản phẩm I/O chọn mẫu)*.

**8**. **Thông tin khác về [SẢN PHẨM] của doanh nghiệp trong năm 2019**

Nếu sản phẩm I/O được chọn mẫu của doanh nghiệp thuộc các mã:

+ I/O 112 (Dịch vụ phân phối điện), 113 (Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống), 125 (Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), 127 (Dịch vụ Bán buôn), 128 (Dịch vụ Bán lẻ), 151 (Dịch vụ kinh doanh bất động sản): doanh nghiệp cung cấp thông tin về **trị giá vốn hàng bán** của sản phẩm I/O được chọn mẫu.

+ I/O 140 (Dịch vụ ăn uống): doanh nghiệp cung cấp thông tin về **trị giá vốn hàng chuyển bán** của sản phẩm I/O được chọn mẫu.

**Hàng chuyển bán**: là các loại hàng hóa, thực phẩm, đồ uống được bán tại doanh nghiệp nhưng không do doanh nghiệp đó sản xuất ra mà là hàng hóa mua về để bán lại (ví dụ như rượu bia, thuốc lá...)

Trị giá vốn hàng chuyển bán: là giá vốn của hàng chuyển bán doanh nghiệp đã bán trong năm 2019.

+ I/O 161 (Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch): doanh nghiệp cung cấp thông tin về **giá trị chi trả hộ khách hàng** của sản phẩm I/O được chọn mẫu.

Chi trả hộ khách hàng là số tiền mà các doanh nghiệp thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch như: chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan, vui chơi, giải trí...

+ I/O 173 (Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc): doanh nghiệp cung cấp thông tin về **giá trị chi trả thưởng** của sản phẩm I/O được chọn mẫu.

Giá trị chi trả thưởng: là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng theo quy định của pháp luật.

**Phần II: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của sản phẩm I/O chọn mẫu trong năm 2019.**

**9**. **Doanh thu thuần SẢN PHẨM [I/O]**

Hiển thị doanh thu thuần năm 2019 của của sản phẩm I/O được chọn mẫu điều tra *(link từ kết quả phần I).*

**10**. **Trong năm 2019, Doanh nghiệp có thực hiện gia công [SẢN PHẨM] cho bên ngoài không?**

**Gia công:** là hoạt động doanh nghiệp sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công *(không có sự chuyển quyền sở hữu nguyên vật liệu từ bên đặt gia công sang doanh nghiệp)* để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng phí gia công.

Nếu có hoạt động gia công sản phẩm I/O được chọn mẫu, doanh nghiệp cung cấp phí gia công nhận được *(không bao gồm giá trị nguyên vật liệu của người đặt gia công)*.

**Lưu ý**: Phí gia công <= Doanh thu thuần sản phẩm I/O (câu 9).

**11**. **Chi phí sản xuất dở dang của [SẢN PHẨM]**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu năm (01/01/2019) và cuối năm (31/12/2019) phản ánh chi phí sản xuất của sản phẩm I/O được chọn mẫu đang sản xuất hoặc chi phí của dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm đầu năm và cuối năm *(doanh nghiệp lấy số dư Nợ đầu kỳ và cuối kỳ của sổ cái/sổ chi tiết TK 154 của sản phẩm I/O chọn mẫu).*

**Lưu ý:** Trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 cùng năm, thì thời điểm đầu năm và cuối năm được xác định dựa theo thời điểm đăng ký thiết lập niên độ kế toán năm của doanh nghiệp.

**12. Giá trị thành phẩm tồn kho của [SẢN PHẨM]**

Giá trị thành phẩm tổn kho đầu năm (01/01/2019) và cuối năm 31/12/2019) phản ánh trị giá thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất còn tồn kho tại thời điểm đầu năm và cuối năm *(doanh nghiệp lấy số dư Nợ đầu kỳ và cuối kỳ của sổ cái/sổ chi tiết TK 155 của sản phẩm I/O chọn mẫu).*

**13. Giá trị hàng gửi đi bán của [SẢN PHẨM]**

Giá trị hàng gửi đi bán đầu năm (01/01/2019) và cuối năm 31/12/2019) phản ánh trị giá thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất đang gửi đi bán hoặc dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán tại thời điểm đầu năm và cuối năm *(doanh nghiệp lấy số dư Nợ đầu kỳ và cuối kỳ của sổ cái/sổ chi tiết TK 157 của sản phẩm I/O chọn mẫu).*

**14. Thông tin về kết quả hoạt động thương mại bán buôn/bán lẻ của doanh nghiệp trong năm 2019**

***14.1.*** ***Trong năm 2019, Doanh nghiệp đã mua những loại hàng hóa nào để bán lại?***

Doanh nghiệp mô tả những loại hàng hóa mua vào để bán lại trong năm 2019 và chọn mã I/O tương ứng với những hàng hóa đã mô tả *(doanh nghiệp tham khảo sổ cái TK 156)*.

***14.2****.* ***Thông tin về hoạt động bán hàng hóa chi tiết theo các sản phẩm bán ra của doanh nghiệp***

Doanh nghiệp cung cấp các thông tin liên quan đến từng loại hàng hóa mua vào để bán lại trong năm 2019 gồm:

+ Doanh thu thuần: doanh thu thuần bán hàng tương ứng với từng loại hàng hóa theo mã I/O *(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 511 đối ứng với số PS Có TK 911 của SP IO)*.

+ Giá trị hàng hóa mua về để bán lại: Trị giá mua vào của hàng hóa bao gồm cả chi phí thu mua hàng hóa tương ứng với từng loại hàng hóa theo mã I/O *(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 156)*.

+ Phí vận tải thuê ngoài chở hàng về kho: phản ánh chi phí thuê vận chuyển hàng hóa từ địa điểm mua hàng đến kho hàng của doanh nghiệp tương ứng với từng loại hàng hóa theo mã I/O *(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 1562)*.

Lưu ý: Chi phí thu mua (TK 1562) bao gồm cả chi phí bảo hiểm, chi phí lưu kho, lưu bãi… Ở đây chỉ hướng dẫn doanh nghiệp **tách riêng** phần **chi phí vận tải thuê ngoài**

+ Giá trị tồn kho hàng hóa mua về để bán lại đầu năm (01/01/2019) và cuối năm 31/12/2019): trị giá tồn kho của hàng hóa bao gồm cả chi phí thu mua hàng hóa tương ứng với từng loại hàng hóa theo mã I/O *(DN lấy số dư Nợ đầu kỳ và cuối kỳ của sổ cái/sổ chi tiết TK 156).*

***14.2A****.* ***Ngoài các hàng hóa đã cung cấp ở câu 14.2, doanh nghiệp còn bán sản phẩm nào khác trong năm 2019 không?***

Nếu doanh nghiệp có bán hàng hóa khác, doanh nghiệp khai tương tự câu 14.2.

**15. Trong năm 2019, doanh nghiệp có nhận được khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

**Trợ cấp, trợ giá:** bao gồm các khoản doanh thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước *(tách riêng phần trợ cấp, trợ giá trong doanh thu thuần. Doanh nghiệp lấy số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 5114)*.

**Phần III: Chi phí hoạt động SXKD của sản phẩm I/O trong năm 2019**

**16. Các chi phí phục vụ cho sản xuất, kinh doanh [SẢN PHẨM] của doanh nghiệp?**

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp *(DN lấy từ số phát sinh Nợ từ sổ cái/ sổ chi tiết TK 621 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) của sản phẩm I/O chọn mẫu tương ứng với số phát sinh Có của TK 152, 331, 111, 112, 141...,* ***loại trừ giá trị nguyên liệu, vật liệu đã xuất kho nhưng không sử dụng hết nhập lại kho****)*

+ Chi phí nhân công trực tiếp *(DN lấy từ số phát sinh Nợ từ sổ cái/ sổ chi tiết TK 622(CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) của sản phẩm I/O chọn mẫu tương ứng với số phát sinh Có của TK 334, 338).*

+ Chi phí sản xuất chung *(DN lấy từ số phát sinh Nợ từ sổ cái/ sổ chi tiết TK 627 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) của sản phẩm I/O chọn mẫu tương ứng với số phát sinh Có của TK 152, 153, 242, 214,334, 338,111, 112, 331, 141...).*

+ Chi phí sử dụng máy thi công *(DN lấy từ số phát sinh Nợ từ sổ cái/ sổ chi tiết TK 623 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) của sản phẩm I/O chọn mẫu tương ứng với số phát sinh Có của TK 152, 153, 242,214, 334, 338,111, 112, 331, 141...).*

+ Chi phí bán hàng phân bổ cho sản phẩm I/O chọn mẫu (DN lấy từ số phát sinh Nợ *từ sổ cái/ sổ chi tiết* *TK 641 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK6421 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) của sản phẩm I/O chọn mẫu tương ứng với số phát sinh Có của TK 152, 153, 242,214,334, 338,111, 112, 331, 141...).*

+ Chi phí quản lý phân bổ cho sản phẩm I/O chọn mẫu *(DN lấy từ số phát sinh Nợ từ sổ cái/ sổ chi tiết TK 642 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK6422 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) của sản phẩm I/O chọn mẫu tương ứng với số phát sinh Có của TK 152, 153,242,214,334, 338,111, 112, 331, 141...).*

+ Giá vốn hàng bán của sản phẩm I/O chọn mẫu: *(DN lấy từ số phát sinh Có từ sổ cái/ sổ chi tiết TK 632 của sản phẩm I/O chọn mẫu tương ứng với số phát sinh Nợ của TK 911 ).*

Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều sản phẩm khác nhau, việc phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý cho sản phẩm I/O chọn mẫu do doanh nghiệp tự lựa chọn tiêu chí phù hợp với tình hình thực tế phát sinh chi phí cho từng loại sản phẩm tại doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không tự lựa chọn tiêu chí phân bổ thì Điều tra viên hướng dẫn doanh nghiệp phân bổ chi phí theo một trong các tiêu chí như lợi nhuận, lao động, doanh thu...

Doanh nghiệp tách riêng các mục chi phí trên cho hoạt động gia công *(nếu trong năm doanh nghiệp có hoạt động gia công).*

**Lưu ý: Tất cả các thông tin liên quan đến chi phí đều được khai thác từ số cái/sổ kế toán chi tiết của các TK tương ứng của SP I/O chọn mẫu.**

**Mục A: Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của sản phẩm I/O trong năm 2019**

1. **CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP**

**17. Trong năm 2019, Doanh nghiệp cần những loại nguyên liệu, vật liệu nào để sản xuất [SẢN PHẨM]?**

Doanh nghiệp mô tả những loại nguyên liệu, vật liệu cần thiết để sản xuất sản phẩm I/O chọn mẫu trong năm 2019 và chọn mã I/O tương ứng với những nguyên liệu, vật liệu đã mô tả *(doanh nghiệp tham khảo sổ cái TK 152, TK 621, TK 154)*.

**17A. Ngoài các nguyên vật liệu ở trên, DN có cần thêm nguyên vật liệu nào dưới đây không?**

Doanh nghiệp xác nhận ngoài những nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp đã mô tả ở câu 17, doanh nghiệp còn sử dụng những nguyên liệu, vật liệu nào trong danh sách.

**18**. **Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp để sản xuất [SẢN PHẨM ] của doanh nghiệp trong năm 2019**

Doanh nghiệp cung cấp các thông tin liên quan đến những nguyên liệu, vật liệu trực tiếp để SX sản phẩm I/O chọn mẫu:

+ Giá trị nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu (gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ **loại trừ giá trị nguyên liệu, vật liệu đã xuất kho nhưng không sử dụng hết nhập lại kho.**

+ Tỷ lệ nguyên liệu, vật liệu có nguồn gốc từ nhập khẩu

**Nguyên liệu, vật liệu có nguồn gốc từ nhập khẩu**: là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và được nhập qua cửa khẩu Việt Nam (phải thực hiện các thủ tục nhập khẩu qua Hải quan Việt Nam). Nguyên liệu, vật liệu có nguồn gốc từ nhập khẩu có thể là nguyên liệu, vật liệu do doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp, ủy thác nhập khẩu hoặc mua lại nguyên liệu, vật liệu có nguồn gốc nhập khẩu từ các đơn vị khác.

Lưu ý: Khái niệm và phạm vi hàng hóa nhập khẩu sử dụng ở điều tra IO phù hợp với khái niệm và phạm vi hàng hóa nhập khẩu trong Thống kê Xuất-nhập khẩu của Việt Nam. Hàng hóa nhập khẩu chỉ được ghi nhận khi hàng hóa đó được chuyển dịch qua biên giới quốc gia. Do đó, hàng hóa nhập khẩu tại chỗ, KHÔNG có sự chuyển dịch qua biên giới Việt Nam không được ghi nhận là hàng nhập khẩu của Việt Nam. Ví dụ: Hàng hóa trong khu chế xuất giao dịch tại thị trường Việt Nam không được ghi vào hàng nhập khẩu của Việt Nam.

**Tỷ lệ nguyên liệu, vật liệu có nguồn gốc từ nhập khẩu (%)**: được tính bằng cách lấy giá trị nguyên liệu, vật liệu có nguồn gốc từ nhập khẩu xuất sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm I/O chọn mẫu, thực hiện dịch vụ trong năm 2019 chia cho giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong năm 2019 (tỷ lệ này <=100%).

+ Doanh nghiệp tách riêng Giá trị nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động gia công.

*(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 621 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) tương ứng với số phát sinh Có từ sổ cái TK 152 hoặc TK 331, 141, 111, 112... (đối với trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng ngay, không qua nhập kho)*

**II. CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**

**19**. **Chi phí nhân công trực tiếp để sản xuất [SẢN PHẨM] của doanh nghiệp trong năm 2019**

+ Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm I/O chọn mẫu , thực hiện dịch vụ như các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) và các khoản chi trả khác cho người lao động... *(DN tham khảo từ số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 622 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK 154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) tương ứng với số phát sinh Có của TK 334, 338).*

+ Chi phí nhân công trực tiếp cho hoạt động gia công: Doanh nghiệp tách riêng chi phí nhân công trực tiếp cho hoạt động gia công.

**III. CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

* **Chi phí vật liệu và công cụ, dụng cụ dùng chung cho sản xuất sản phẩm I/O**

***20****.* ***Trong năm 2019, Doanh nghiệp đã sử dụng những loại vật liệu và công cụ, dụng cụ nào dùng chung cho sản xuất [SẢN PHẨM] ?***

Phản ánh chi phí về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất*.*

Doanh nghiệp tách riêng tỷ lệ nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng có nguồn gốc từ nhập khẩu (xem giải thích câu 18).

* **Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất sản phẩm I/O**

***21. Trong năm 2019, Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất [SẢN PHẨM] là bao nhiêu?***

Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm I/O chọn mẫu, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất*.*

* **Chi phí nhân viên phân xưởng sản xuất sản phẩm I/O**

***22. Trong năm 2019, chi phí nhân viên phân xưởng của [SẢN PHẨM] là bao nhiêu?***

Chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm các khoản phải trả cho nhân viên phân xưởng như các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) và các khoản chi trả khác...

* **Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác cho sản xuất chung**

***23. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng chung cho sản xuất [SẢN PHẨM] ?***

Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như chi phí sửa chữa thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ...

**Dịch vụ nhập khẩu**: là tổng giá trị các khoản chi về dịch vụ do doanh nghiệp thường trú của Việt Nam đã hoặc sẽ trả cho phía nước ngoài (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân - người cung cấp dịch vụ không phải là đơn vị thường trú của Việt Nam) tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng. Dịch vụ nhập khẩu bao gồm: vận tải; du lịch, bưu chính viễn thông, xây dựng, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, dịch vụ máy tính và thông tin, phí sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền, dịch vụ kinh doanh khác, dịch vụ cá nhân, văn hóa; dịch vụ của Chính phủ chưa được phân vào đâu; dịch vụ kinh doanh khác.

Dịch vụ nhập khẩu ghi vào cột này là giá trị dịch vụ trực tiếp được sử dụng trong sản xuất sản phẩm chính, KHÔNG tính giá trị dịch vụ đi kèm với hàng hóa, nguyên vật liệu v.v... nhập khẩu.

Ví dụ: (1) Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ ĐƯỢC tính là dịch vụ nhập khẩu khi doanh nghiệp mua bảo hiểm cho nhà xưởng, máy móc thiết bị từ các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài *(không thường trú tại Việt Nam);* KHÔNG được tính khi doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa vì phí dịch vụ bảo hiểm đã được tính trong giá hàng hóa nhập khẩu; KHÔNG được tính khi đơn vị thường trú của Việt Nam mua vé máy bay do doanh nghiệp thường trú của nước ngoài cung cấp do phí bảo hiểm đã được tính trong vé máy bay và khi đó giá trị vé máy bay này được tính là nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng không.

(2)Doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu hàng hóa ở nước ngoài và phải trả cho nước ngoài khoản phí thuê gian hàng trưng bày;

(3) Doanh nghiệp mua quyền truy cập sử dụng dịch vụ số liệu trên web nước ngoài (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không thường trú tại Việt Nam). Phí truy cập này được tính là dịch vụ nhập khẩu.

Tỷ lệ dịch vụ nhập khẩu (%) = Giá trị dịch vụ nhập khẩu sử dụng/Tổng giá trị dịch vụ sử dụng

*(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 627 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) tương ứng với số phát sinh Có từ sổ cái TK 152, 153,242, 214, 334, 338, 331, 141, 111, 112....)*

**IV.****CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG**

* **Chi phí vật liệu và công cụ, dụng cụ**

***24. Trong năm 2019, Doanh nghiệp đã sử dụng những loại vật liệu và công cụ, dụng cụ nào dùng cho máy thi công để sản xuất [SẢN PHẨM] ?***

Chi phí nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dùng cho máy thi công để sản xuất sản phẩm I/O chọn mẫu

* **Chi phí khấu hao Máy thi công**

***25. Trong năm 2019, Chi phí khấu hao máy thi công dùng cho hoạt động sản xuất sản xuất [SẢN PHẨM]?***

Chi phí khấu hao máy thi công dùng cho hoạt động sản xuất sản phẩm I/O chọn mẫu.

* **Chi phí nhân công cho máy thi công**

***26. Chi phí nhân công cho máy thi công***

Chi phí nhân công cho máy thi công sản xuất sản phẩm I/O chọn mẫu

**Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác**

***27. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho máy thi công để sản xuất [SẢN PHẨM]?***

Giải thích tương tự câu 23

*(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 623 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK154 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) tương ứng với số phát sinh Có từ sổ cái TK 152, 153, 242, 214, 334, 338, 331, 141, 111, 112....)*

**Mục B: Chi phí bán hàng phân bổ cho [SẢN PHẨM] của doanh nghiệp trong năm 2019**

* **Chi phí vật liệu, bao bì và đồ dùng, dụng cụ phân bổ cho cho việc bán [SẢN PHẨM]**

***28. Trong năm 2019, Doanh nghiệp đã sử dụng những loại vật liệu, bao bì và đồ dùng, dụng cụ nào dùng để bán [SẢN PHẨM] ?***

Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì và đồ dùng, dụng cụ phân bổ cho cho việc bán sản phẩm I/O chọn mẫu

* **Chi phí khấu hao Tài sản cố định sử dụng cho bán hàng**

***29. Trong năm 2019, Chi phí khấu hao TSCĐ phân bổ cho hoạt động bán [SẢN PHẨM] ?***

Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ cho hoạt động bán sản phẩm I/O chọn mẫu.

* **Chi phí nhân viên bán hàng**

***30. Trong năm 2019, Chi phí nhân viên cho hoạt động bán [SẢN PHẨM]?***

Chi phí nhân viên cho hoạt động bán sản phẩm I/O chọn mẫu

* **Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác cho hoạt động bán hàng**

***31. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phân bổ cho hoạt động bán [SẢN PHẨM] ?***

Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phân bổ cho hoạt động bán phẩm I/O (bao gồm cả chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa).

Giải thích tương tự mục chi phí sản xuất chung (câu 23)

Lưu ý: Chi phí bán hàng bao gồm cả chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa

*(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 641(CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK6421 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) tương ứng với số phát sinh Có từ sổ cái TK 152, 153,242, 214, 334, 338, 331, 141, 111, 112....).*

**Mục C: Chi phí quản lý phân bổ cho sản phẩm I/O chọn mẫu**

* **Chi phí vật liệu và đồ dùng văn phòng cho quản lý**

***32. Trong năm 2019, Doanh nghiệp đã sử dụng những loại vật liệu và đồ dùng văn phòng nào dùng cho hoạt động quản lý phân bổ cho [SẢN PHẨM] ?***

Chi phí nhiên liệu, vật liệu và đồ dùng văn phòng dùng cho hoạt động quản lý được phân bổ cho sản phẩm I/O chọn mẫu.

* **Chi phí khấu hao Tài sản cố định cho quản lý phân bổ cho [SẢN PHẨM]**

***33. Chi phí khấu hao TSCĐ hoạt động quản lý phân bổ cho [SẢN PHẨM]***

Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ cho hoạt động quản lý sản phẩm.

* **Chi phí nhân viên quản lý**

***34****.* ***Chi phí nhân viên quản lý phân bổ cho [SẢN PHẨM] ?***

Chi phí nhân viên quản lý phân bổ cho sản phẩm I/O chọn mẫu

* **Thuế và lệ phí**

***35****.* ***Doanh nghiệp có tách riêng được thuế phát sinh phải nộp của [SẢN PHẨM] không?***

Chi phí thuế và lệ phí: Doanh nghiệp tách riêng thuế phát sinh phải nộp trong năm 2019 của sản phẩm I/O chọn mẫu. Trường hợp không tách riêng được, doanh nghiệp cung cấp số thuế phát sinh phải nộp của toàn bộ doanh nghiệp.

**Lưu ý**:

(1) Chi phí thuế và lệ phí **không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân**.

(2) Chi phí thuế và lệ phí **không bao gồm các khoản phí** (các khoản phí được tính vào mục chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý ở câu 36). Lệ phí và phí được phân biệt theo Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015.

+ **Lệ phí** là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý Nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí.

+ **Phí** là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí.

* **Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phân bổ cho hoạt động quản lý [SẢN PHẨM]**

***36. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phân bổ cho hoạt động quản lý [SẢN PHẨM] ?***

Giải thích tương tự mục chi phí sản xuất chung

Lưu ý: Chi phí quản lý không bao gồm chi phí dự phòng.

*(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết TK 642 (CĐKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK6422 (CĐKT theo thông tư 133/2016/TT-BTC) tương ứng với số phát sinh Có từ sổ cái TK 152, 153,242, 214, 334, 338, 331, 141, 111, 112....).*

**Phần IV: Một số thông tin khác liên quan đến sản phẩm I/O của doanh nghiệp trong năm 2019**

***37. Thông tin liên quan đến [SẢN PHẨM] của doanh nghiệp năm 2019?***

+ Trả lãi tiền vay ngân hàng *(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết tài khoản 635 tương ứng với số phát sinh Có của TK 111, 112, 331...).*

+ Tiền thưởng và các khoản chi khác từ các quỹ phúc lợi của doanh nghiệp cho nhân viên và người lao động: Bao gồm các khoản tiền thưởng, chi trợ cấp khó khăn cho nhân viên và người lao động, chi nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng.

*(DN tham khảo số phát sinh Nợ từ sổ cái/sổ chi tiết tài khoản 335 tương ứng với số phát sinh Có của TK 334, 111, 112...).*

+ Chi trả công lao động khác không từ quỹ lương: các khoản chi cho người lao động từ các quỹ khác của doanh nghiệp như chi hỗ trợ cho nhân viên tham gia các khóa học nâng cao nghiệp vụ...

*+* Tổng chi phí vận tải doanh nghiệp tự chở hàng đi bán (doanh nghiệp có đội vận tải riêng, tự chở hàng hóa của doanh nghiệp đi tiêu thụ): Doanh nghiệp tách riêng chi phí liên quan đến hoạt động tự chở hàng đi bán như tiền xăng xe, chi phí khấu hao TSCĐ...

+ Lợi nhuận hoạt động SXKD sản phẩm I/O = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý.

**MỘT SỐ LƯU Ý TRONG QUÁ TRÌNH GHI PHIẾU**

1. Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng (VAT) theo phương pháp trực tiếp thì phải loại thuế VAT ra khỏi doanh thu thuần.
2. Sản phẩm I/O chọn mẫu điều tra thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (từ mã 41 đến mã 105), xây dựng (từ mã 119 đến mã 124) thì các câu (từ17 đến 23) ở mục A – Chi phí sản xuất, phần III thường phải có số liệu.
3. Sản phẩm I/O chọn mẫu điều tra thuộc ngành bán buôn, bán lẻ (mã 125, 127, 128) các chỉ tiêu doanh thu thuần, giá gốc hàng mua vào, giá trị tồn kho hàng hóa mua về để bán lại, phí vận tải thuê ngoài để mua hàng ở câu 14.2 và 14.2A phải tách chi tiết cho từng loại hàng hóa theo danh mục178 nhóm ngành sản phẩm của điều tra I/O.
4. Đối với sản phẩm I/O chọn mẫu thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Đối với các loại sản phẩm cho thu hoạch một lần (chu kỳ sản xuất trong vòng 1 năm, một vụ hay trên 1 năm) thì chi phí sản xuất bỏ ra ứng với sản phẩm đã thu hoạch. Ví dụ 1: Vụ lúa đông xuân, thu hoạch vào mùa xuân năm sau thì chi phí sản xuất phải tính từ mùa đông năm trước. Ví dụ 2: Nuôi bò thịt sau 2 năm mới bán thì chi phí sản xuất phải tính từ lúc mua bò, nuôi bò đến khi bán bò (tính theo giá thành).

+ Đối với sản phẩm cho thu hoạch nhiều lần (Ví dụ: vườn cây ăn quả, cây chè, cà phê; gia súc nuôi lấy sữa, làm sức kéo…): chi phí sản xuất là toàn bộ chi phí thực chi trong năm điều tra. Nếu trong năm, đơn vị bán đàn gia súc cơ bản thì xử lý như nhượng bán tài sản cố định và không ghi vào phiếu.

1. Tùy vào sản phẩm I/O chọn mẫu mà các chi phí đặc thù bắt buộc phải xuất hiện như: Nếu là sản phẩm trồng trọt thì phải xuất hiện các chi phí như giống, phân bón, nước tưới, thuốc trừ sâu...; Nếu sản phẩm đồ gỗ phải có chi phí về gỗ, đinh, keo...
2. Một số chi phí thường xuất hiện gồm:

+ Mã 68 (Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn);

+ Mã 112 (Dịch vụ phân phối điện);

+ Mã 115 (Nước tự nhiên khai thác);

+ Mã 144 (Dịch vụ viễn thông).

1. Chi phí sử dụng điện quy ước ghi vào mã số 112 “Dịch vụ phân phối điện”.
2. Chi phí vận tải hàng hóa gồm các loại sau:

+ Chi phí thuê ngoài vận chuyển hàng đi bán: được ghi ở câu 31;

+ Chi phí thuê ngoài vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ... từ nơi mua về kho của doanh nghiệp: chi phí vận tải nằm trong giá gốc hàng mua vào;

+ Chi phí thuê ngoài vận chuyển hàng hóa mua về để bán lại (DN bán buôn, bán lẻ) từ nơi mua về kho của doanh nghiệp: chi phí vận tải nằm trong giá gốc hàng mua vào và được ghi ở câu 14.2 và 14.2A;

+ Trường hợp doanh nghiệp phát sinh chi phí thuê ngoài chuyển đồ dùng văn phòng khi thay đổi địa điểm làm việc hay doanh nghiệp nghệ thuật thuê vận chuyển phông, bạt, dụng cụ biểu diễn... thì doanh nghiệp bổ sung chi phí này ở câu 31A hoặc 36A.

1. Chi phí công tác phí gồm các loại sau:

+ Chi phí đi lại của nhân viên: ghi vào các mã 129, 131, 133, 135 (mục chi phí đi lại của nhân viên) ở câu 23, 31, 36;

+ Tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách cho người lao động đi công tác: ghi vào mã 139 (mục dịch vụ lưu trú) ở câu 23, 31, 36;

+ Tiền lưu trú và phụ cấp đi đường trả cho nhân viên ghi mã số 185 (mục các khoản trả trực tiếp bằng tiền cho người lao động) ở câu 19, 22, 26, 30, 34.

1. Chi cho Dịch vụ ăn uống (mã 140) bao gồm:

+ Chi tiếp khách, phục vụ hội nghị, sự kiện tại nhà hàng, quán ăn, khách sạn... hoặc sử dụng các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên;

+ Chi liên hoan tại nhà hàng, quán ăn, khách sạn... không mang tính chất định kỳ, thường xuyên.

1. Chi cho ăn trưa, ăn ca cho người lao động

+ Nếu doanh nghiệp hỗ trợ người lao động tiền ăn trưa, ăn ca hàng tháng bằng tiền thì sẽ ghi vào mục các khoản trả trực tiếp bằng tiền cho người lao động (mã 185) ở câu 19, 22, 26, 30, 34;

+ Nếu doanh nghiệp tự tổ chức nấu ăn trưa, ăn ca tại doanh nghiệp thì sẽ ghi vào các khoản chi về lương thực, thực phẩm với các mã tương ứng ở câu 23, 31, 36;

+ Nếu doanh nghiệp thuê dịch vụ bên ngoài cung cấp suất ăn cho người lao động thì sẽ ghi vào mục dịch vụ ăn uống (mã 185) ở câu 23, 31, 36;

1. Chi ăn uống cho học sinh tại các doanh nghiệp thuộc ngành giáo dục đào tạo:

+ Nếu doanh nghiệp tự tổ chức nấu ăn cho học sinh thì sẽ bổ sung chi phí này ở các câu 23A, 31A, 36A (mã 240);

+ Nếu chi dịch vụ mua ngoài cung cấp suất ăn cho học sinh thì ghi chi phí vào mục dịch vụ ăn uống (mã 240) ở câu 23, 31, 36.

(13) Chi dịch vụ ngân hàng (mã 147): ghi các khoản chi phí của doanh nghiệp về phí ngân hàng (phí trực tiếp) bao gồm các loại phí như: phí chuyển tiền, thanh toán tiền, mở tài khoản… không bao gồm chi trả lãi vay ngân hàng. Chi trả lãi vay ngân hàng ghi ở câu 37 (mã 209), mục IV.

(14) Chi dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ (mã 148): ghi số tiền doanh nghiệp chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (không phải chi từ quỹ phúc lợi).

(15) Chi dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ (mã 149): ghi số tiền doanh nghiệp chi mua bảo hiểm cháy nổ, phương tiện vận tải, bảo hiểm xây dựng…

(16) Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác (mã 175): ghi số tiền doanh nghiệp trả do mua dịch vụ của các hiệp hội, tiền đã nộp nguyệt phí, niên liễm cho hội hoạt động nghề nghiệp mà đơn vị là hội viên như: Hiệp hội mía đường, hiệp hội dệt may… Không ghi vào đây số tiền doanh nghiệp nộp cho hiệp hội mang tính chất chuyển nhượng.

(17) Doanh nghiệp chi trả phí hoa hồng cho cá nhân, hộ gia đình được coi như trả công lao động thuê ngoài (mã 185), doanh nghiệp trả phí hoa hồng cho một tổ chức được coi là chi phí trung gian và ghi vào mã tương ứng với dịch vụ mà của tổ chức đó đã cung cấp.

(18) Doanh nghiệp chi hoạt động ủng hộ, từ thiện (được tính vào chi phí của doanh nghiệp) như: chi ủng hộ bão lụt, ủng hộ quỹ người nghèo, ủng hỗ quỹ chất độc màu da cam, ủng hộ quỹ Covidv.v... ghi bổ sung ở các câu 23A hoặc câu 31A hoặc câu 36A tương ứng với mục chi doanh nghiệp hạch toán, chọn mã 250.

(19) Nếu doanh nghiệp phát sinh chi phí trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ sẽ được bổ sung vào câu 36A và chọn mã 260.